

1996

Notes



คณะวิศวกรรมศาสตร์
จุฬาลงกรณ์มหาวิทยาลัย
CHULALONGKORN UNIVERSITY

Tones

* $\alpha_{ii} > \dots$

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1	22	24	21		
*2					
*3					
*4	44	33	42		

Name of Elicitor: _____

Tai Dam 3
Muang Muoi

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

Summary

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1					
*2	11	13	322	25	35
*3					
*4	55	33	41	33	33

Name of Elicitor: _____

4 ✓

Wordlists for Investigating Tones and Diphthongs

Black Tai Project
Institute of Thai Studies, Chulalongkorn University
1996

✓

Date _____ Name _____
Location: MƯỜNG MUỐI Age 55
(Bản Lúa, xã Thôn Môn) Sex nam
(huyện Thuận Châu) Occupation làm ruộng
(thị trấn Sơn La) First Language Thái

Location of Upbringing Mường Muối
Parent's Language(s) /Dialect(s) Thái đen Mường Muối

Notes Bản Lúa nằm ven quốc lộ Sơn La - Điện Biên, cách
thị trấn Thuận Châu 4 km, toàn Thái (132 gia đình)
Xã Thôn Môn có người Thái là chủ yếu. Ngoài ra
có một số ít người Kinh.

Summary

Diphthongs

*iə > iə
*ue > ue
*en > en
*am > am

Tones

	*A	*B	*C	*DL	*DS
*1					
*2	11	13	321	25	35
*3					
*4	55	33	41	33	33

Name of Elicitor: _____

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of _____
1	unlock, open (v.)	ไข (ก.)	mở		k ^h ǎj 1
2	leg	ขา	đùi		k ^h a 1
3	thick	หนา	dày		na 1
4	burn, cremate (v.)	เผา	đốt		(cɔɔ ɔɔ, dǎy 1)
5	eye	ตา	mắt		ɔta 1
6	eat	กิน	ăn		kin 1
7	fly (v.)	บิน	bay		bin 1
8	red	แดง	đỏ		lǎy 1
9	star	ดาว	ngôi sao		daw 1
10	come	มา	về		ma 1
11	chicken louse	ไร (แมลง)	mạt gà		hǎj 1
12	thatchgrass	คา (หญ้า)	gianh		ka 1
13	egg	ไข่	trứng		sǎj 1
14	galangal	ข่า (พืช)	giềng		k ^h a 1
15	split (wood)	ผ่า (ฟัน)	lỗ		fa 1
16	forest, jungle	ป่า	rừng		pa 1
17	tortoise	เต่า	ruùa		tǎw 1
18	old (as objects)	เก่า	cũ		kǎw 1
19	shoulder	บ่า	vai		ba 1
20	schold (v.)	ตำ	mắng		da 1
21	young man	ชาย	con trai		(caj 1), baw 1
22	curtain	ม่าน	kèm		man 1
23	dryfield	ไร่	mai, ruộng		hǎj 1
24	price, value	ค่า	giá		ka 1

11

55

13

33

Tone Checklist: Black Tai Project, Chulalongkorn University, Bangkok

	English	Siamese Thai	Vietnamese	Lao	Black Tai of
25	fever	ไข้	ốm, sốt		sǎjɯ
26	joint (of finger)	ข้อ (นิ้วมือ)	đốt (ngón tay)		khɔɯ
27	five	ห้า	(số) năm		haɯ
28	aunt (older sibling)	ป้า	bác, bá		paɯ
29	breast, udder	เต้า (นม)	vú		(pɯpɯ, nomɯ)
30	hine	เก้	chín		kǎwɯ
31	village	บ้าน	ban, làng		banɯ
32	handle	ด้าม	cán dao		lǎmɯ
33	open (mouth)	อ้า	há		pɔɯ
34	horse	ม้า	ngựa		maɯ
35	wicked, bad	ร้าย	xấu		hajɯ
36	trade (v.)	ค้า	lưu		kaɯ
37	torn	ขาด	rách		khətɯ
38	fruit	หมาก	quả		maɯpɯ
39	pestle	สาก	chày		səpɯ
40	mouth	ปาก	miệng		(sopɯ)
41	dry (v.)	ตาก	phơi		taɯpɯ
42	chaff	{ ขี้จาก นกกบ	thóc, trấu		(khǎwɯ) kaɯpɯ
43	cut (wound)	บาด	cứa		(tǎtɯ)
44	flower	ดอก	hoa		bɔɯpɯ
45	bathe	อาบ	tắm		papɯ
46	outside	นอก	ngoài		hɔɯpɯ
47	root	ราก (น.)	rễ		haɯpɯ
48	hold in the mouth	คาบ	cầm, ngậm		kapɯ

312

41

25

33

Wordlist for Investigating Consonants and Vowels

English gloss		Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
1.	to eat	กิน	ăn	kin ↓	n = k
2.	shrimp	กุ้ง	tôm, tép	kuŋ ↓	
3.	frog	กบ	ếch	ko p ↓	
4.	chin, jaw	คาง	cằm	kaŋ ↓	
5.	neck	คอ	cổ	ko ↓	n = k
6.	narrow	แคบ	hẹp	kep ↓	
7.	leg	ขา	cẳng, đùi	khə ↓	
8.	to sell	ขาย	bán	khaj ↓	ɣ = kh
9.	rice	ข้าว	gạo, cơm	khəw	
10.	prison, jail	คุก	nhà tù	(hmon ↑ tu ↑)	
11.	used to	เคย	quen, đã từng	kwən ↓	?
12.	alike, similar	คือ(กัน)	như nhau	pɛ ↑ kən ↓	
13.	sesame	งา	vừng	ŋa ↑	
14.	snake	งู	rắn	ŋu ↑	ɣ = ŋ
15.	silver, money	เงิน	bạc, tiền	ŋon ↑	
16.	to sneeze	จาม	hắt hơi	cam ↓	
17.	seven	เจ็ด	bảy	ce ↑	ɗ = c
18.	heart	ใจ	tim	cəm ↓	
19.	elephant	ช้าง	voi	caŋ ↓	
20.	name	ชื่อ	tên	cəm ↓	ɗ = c
21.	rope, string	เชือก	dây	cəməp ↓	
22.	pestle	สาก	chày	səp ↑	
23.	two	สอง	hai	səŋ ↓	ɗ = s
24.	tiger	เสือ	hổ, cọp	suə ↓	
25.	to hide	ซ่อน	trốn	(tiəw ↑)	
26.	to buy	ซื้อ	mua	su ↓	ɗ = s
27.	left	ซ้าย	trái(bên trái)	saj ↓	
28.	to beg, to ask for	ขอ	xin	sə ↓	
29.	egg	ไข่	trứng	săj ↑	ɣ = s
30.	fever	ไข้	sốt	săj ↓	
31.	grass	หญ้า	cỏ	ŋa ↓	
32.	big, large	ใหญ่	to	pəm ↑	ɗ = ɣ
33.	to stop, to cease	หยุด	thôi, bỏ, cai	(vəŋ ↑)	
34.	mosquito	ยุง	muỗi	puŋ ↑	
35.	to dye	ย้อม	nhuộm	puəm ↓	ɣ < ɗ
36.	to walk	ย่าง(เดิน)	brước, đi bộ	(zəŋ ↑)	
37.	red	แดง	đỏ	dəŋ ↓	
38.	good, well	ดี	tốt	di ↓	ɣ = d

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
39.	star	ดาว	(ngôi)sao	daw ɿ	
40.	eye	ตา(อวัยวะ)	mắt	ta ɿ	
41.	turtle, tortoise	เต่า	rùa	tăw ɿ	๑ = t
42.	liver	ตับ	gan	tap ɿ	
43.	land leech	ทาก	sên	(lin ɿ ma ɿ)	
44.	stomach, belly	ท้อง	bụng	(pum ɿ)	๗ = t
45.	candle	เทียน	nến	trən ɿ	
46.	charcoal	ถ่าน	than	than ɿ	
47.	to take off	ถอด	cưỡi, tháo	(kə ɿ)	๑ = th
48.	cave	ถ้ำ	hang	thă ɿ	
49.	face, front	หน้า	mặt	ma ɿ	
50.	cold	หนาว	rét	naw ɿ	๙๙ = ๗
51.	rat, mouse	หนู	chuột	nu ɿ	
52.	rice field	นา	ruộng	na ɿ	
53.	to sleep, to take a nap	นอน	ngủ	kwə ɿ	๙ = ๗
54.	water	น้ำ	nước	nă ɿ	
55.	shoulder	บ่า	vai	va ɿ	๙ < v
56.	to fly	บิน	bay	bin ɿ	b
57.	leaf	ใบ(ไม้)	lá	bă ɿ	
58.	fish	ปลา	cá	pa ɿ	
59.	year	ปี	năm (12 tháng)	pi ɿ	๙ = p
60.	lung	ปอด	phổi	pot ɿ	
61.	raft	แพ	bè	pə ɿ	
62.	thousand	พัน	nghìn	pă ɿ	๙ = p
63.	to paddle	พาย(เรือ)	chèo(thuyền)	(baj ɿ)	
64.	lid, cover	ฝา(หม้อ)	nắp, vung(nồi)	fa ɿ	
65.	cotton	ฝ้าย	bông	faj ɿ	c/ = f
66.	rain	ฝน	mưa	fon ɿ	
67.	head hiar	ผม (น.)	tóc	fom ɿ	
68.	bee	ผึ้ง	ong	fə ɿ	๙ = f
69.	husband	ผัว	chồng (vợ chồng)	fua ɿ	
70.	sky	ฟ้า	trời	fa ɿ	
71.	fire	ไฟ	lửa	faj ɿ	๙ = f
72.	to listen	ฟัง	nghe	fə ɿ	
73.	dog	หมา	chó	ma ɿ	
74.	bear	หมี	gấu	mi ɿ	๙๙ = ๗
75.	pig	หมู	lợn	mu ɿ	
76.	horse	ม้า	ngựa	ma ɿ	
77.	to have	มี	có	mi ɿ	๙ = ๗

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of	
78.	hand	มือ	bàn tay	muɯ˧	
79.	medicine, drug	ยา	thuốc(chữa bệnh)	zə˧	
80.	to stand	ยืน	đứng	zʉn˧	
81.	cool	เย็น	mát	zen˧	ɜ = z
82.	difficult	ยาก	khó	zəp˧	
83.	long	ยาว	dài	zaw˧ (hi˧)	
84.	to borrow	ยืม	mượn, vay	zɔŋ˧	
85.	back, rear	หลัง	lưng, đằng sau	saləŋ˧	
86.	many, several	หลาย	nhều	laj˧	ɛ = l
87.	yellow	เหลือง	(màu) vàng	luəŋ˧	
88.	to steal	ลัก	ăn trộm	lăk˧	
89.	tongue	ลิ้น	lưỡi	lin˧	ɔ = l
90.	nail(finger, toe)	เล็บ	móng(tay, chân)	lep˧	
91.	sweet	หวาน	ngọt	van˧	
92.	comb(n.)	หวี (น.)	lược	bi˧	ɛ = v
93.	ring	แหวน	nhẫn	ven˧ muɯ˧	
94.	day(today)	วัน(นี้)	ngày(hôm nay)	(muɯ˧)	
95.	fan(n.)	วี(พัด น.)	cái quạt	vi˧	ɔ = v
96.	glasses(eye glasses)	แว่น	kính đeo mắt	ven˧ ta˧	
97.	tail	หาง	đuôi	haŋ˧	
98.	ear	หู	tai	hu˧	ɛ = h
99.	head	หัว	đầu	huə˧	
100.	hole	รู	lỗ	hu˧	
101.	bed bug	เหือด	rệp	huət˧	ɛ = h
102.	boat	เรือ	đò; thuyền	huə˧	
103.	to open(mouth)	อ้า(ปาก)	há (mồm)	pa˧	
104.	waist	เอว	eo	pəw˧	ɔ = ɜ
105.	sugarcane	อ้อย	mía	pəj˧	
106.	rice seedling	กล้า	mạ	ka˧	
107.	crow(n.)	กา(นก)	quạ	ka˧	kl } = k
108.	middle	กลาง	giữa	kaŋ˧	
109.	loom	กี่(ทอผ้า)	khung cửi	ki˧	
110.	twig	กิ่ง	cành	(ka˧, kaŋ˧)	ɔ } = i
111.	to eat	กิน	ăn	kin˧	
112.	I, me	กู	tao	ku˧	
113.	shrimp	กุ้ง	tôm	kuŋ˧	ɜ } = u
114.	amputated, shortened	กุด	cụt	kut˧	
115.	scales(of fish)	เกล็ด	vảy(cá)	ket˧	
116.	pick up(fruit)	เก็บ(พืช)	hái (hoa quả)	kep˧	ɛ = e
117.	salty	เค็ม	mặn	kem˧	

	English gloss	Thai gloss	Vietnamese gloss	Black Thai of
118.	cheek	แก้ม	má	kem ɥ
119.	rice husk, chaff	แกลบ	trấu	kep ɥ
120.	hard, solid(part)	แก่น(ไม้)	lõi (cây)	ken ɥ
121.	to snore	กรน	ngáy	kon ɥ kon ɥ
122.	to bend forward	ก้ม	cúi	kom ɥ
123.	bottom	ก้น	dít, mông	kon ɥ
124.	long drum	กลอง	trống	kon ɥ
125.	former, before	ก่อน	trước	kon ɥ
126.	to lull	กล่อม	ru	kom ɥ
127.	to swallow	กลืน	nuốt	kun ɥ
128.	shallow	ตื้น	nông, cạn	tun ɥ
129.	to return	คืน(ก.)	trả; giả lại	khun ɥ
130.	to look at	เบ่ง(ดู)	xem, trông	le ɥ , brɥ ɥ
131.	silver	เงิน	bạc	ɣon ɥ
132.	to be born	เกิด	sinh; đẻ	(ɣɔɣ ɥ)
133.	to depend on	พึ่ง	nhờ, cậy	(van ɥ)
134.	bee	ผึ้ง	ong	ɣon ɥ
135.	deep, profound	ลึก	sâu	ɣok ɥ
136.	salt	เกลือ	muối	kua ɥ
137.	things	เครื่อง	đồ đạc	cuon ɥ / khou ɥ
138.	shirt, blouse	เสื้อ	áo	suon ɥ
139.	sound, voice	เสียง	tiếng	sion ɥ
140.	to change, to exchange	เปลี่ยน	thay, đổi	pien ɥ , le ɥ
141.	to lick	เลีย	liếm	liat ɥ
142.	elephant tusk	งวง	vòi (voi)	ɣuan ɥ
143.	garden	สวน(น.)	vườn	suon ɥ
144.	lotus	บัว	sen	buat ɥ
145.	smoke	ควัน	khói	kuon ɥ
146.	buffalo	ควาย	trâu	kwaj ɥ
147.	word, language	ความ	lời, tiếng(Việt,Thái)	kwam ɥ
148.	deer	กวาง	hươu, nai	kwang ɥ
149.	wide	กว้าง	rộng	kwang ɥ
150.	to sweep	กวาด	quét	(ɣew ɥ)
151.	new	ใหม่	mới	hām ɥ
152.	to give	ให้	cho	hām ɥ
153.	clear, transparent	ใส	trong(suốt)	sām ɥ

๕-๕ } = ๕
๕-๕ }

๕-๕ = ๐

๕-๕ } ๐
๕-๕ }

๕-๕ = ๕

๕-๕ = ๕

๕ = ๕

๕-๕ = ๕

๕-๕ = ๕

๕-๕ = ๕

๕+๕ = ๕

๕+๕ = ๕

๕+๕ = ๕

๕ = ๕